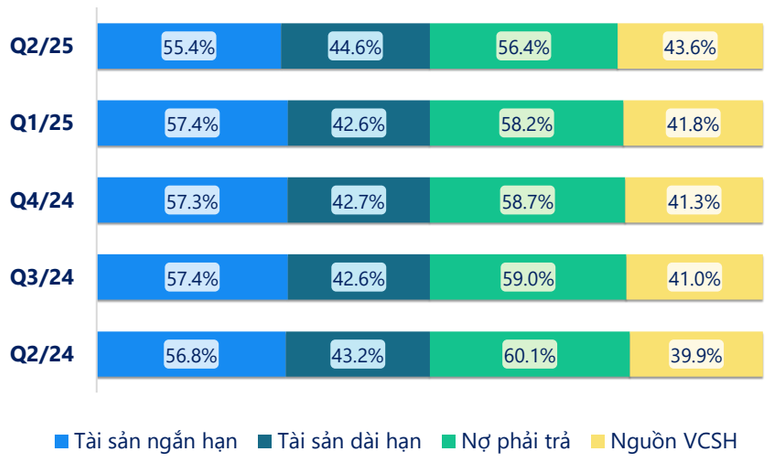
FireAnt

CTCP Tập đoàn CIENCO4 (UPCOM: C4G)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	357,300,754
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,365,635
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,930
P/E	28.2
EPS	290

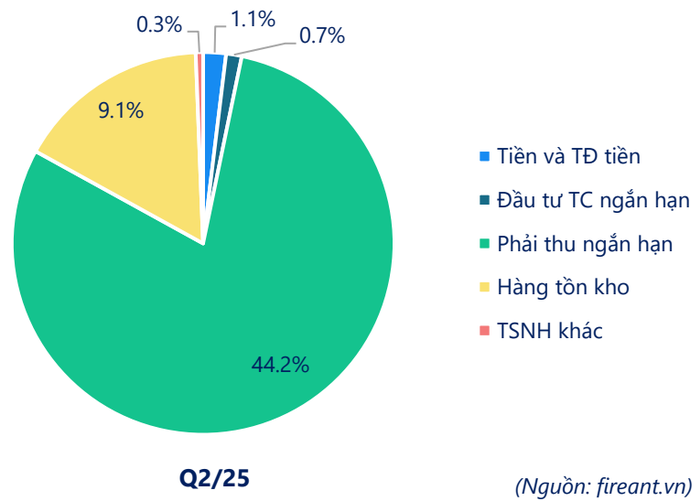
	YTD	1T	3T	6T
C4G	3.8%	1.2%	-1.2%	0.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



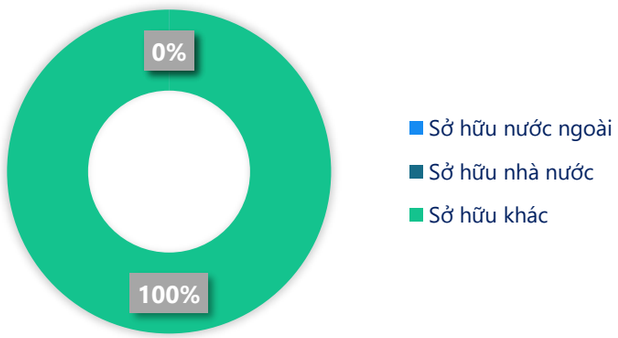
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



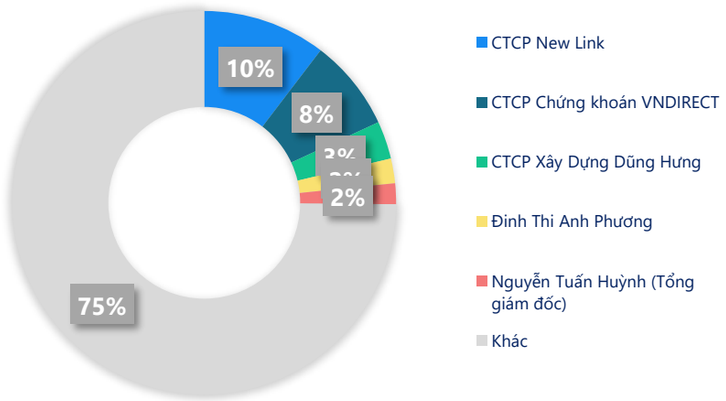
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



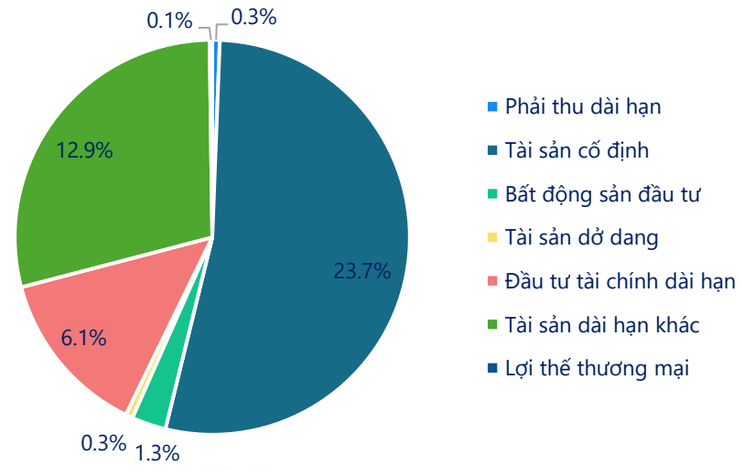
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

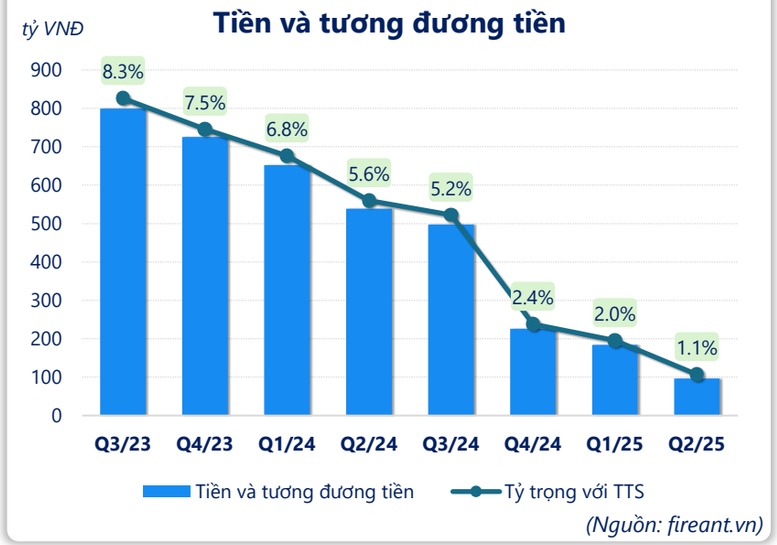


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

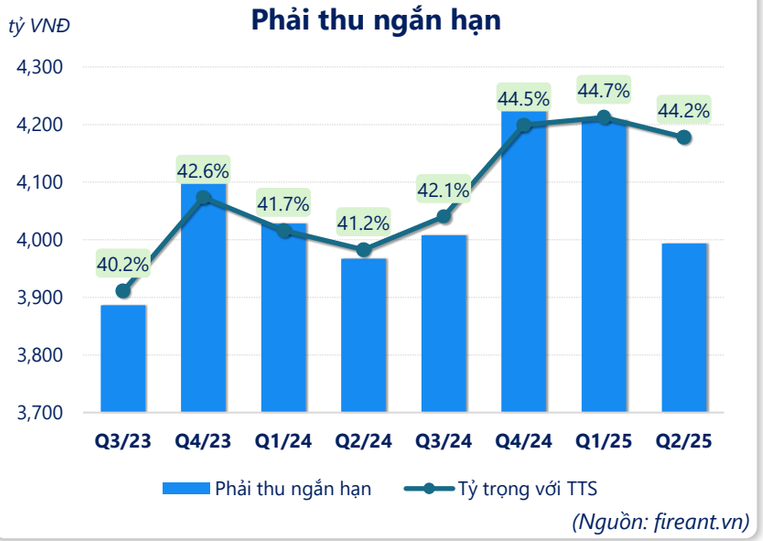
CTCP Tập đoàn CIENCO4 (UPCOM: C4G)

Tiền và tương đương tiền



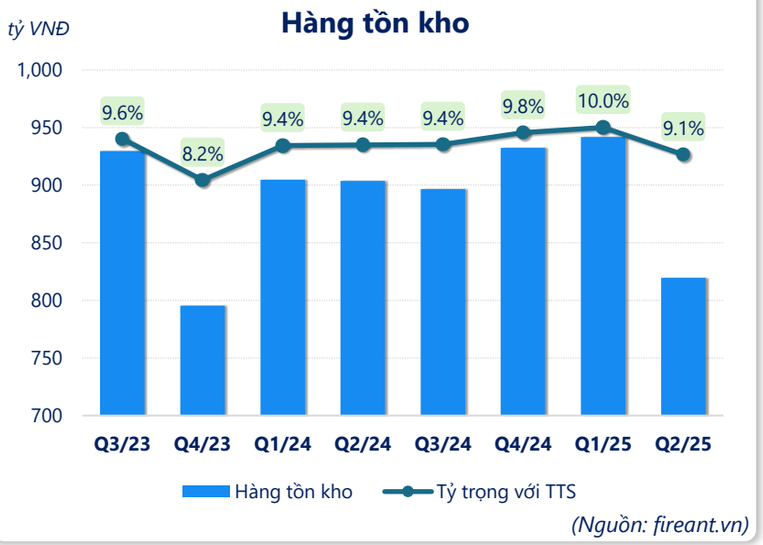
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



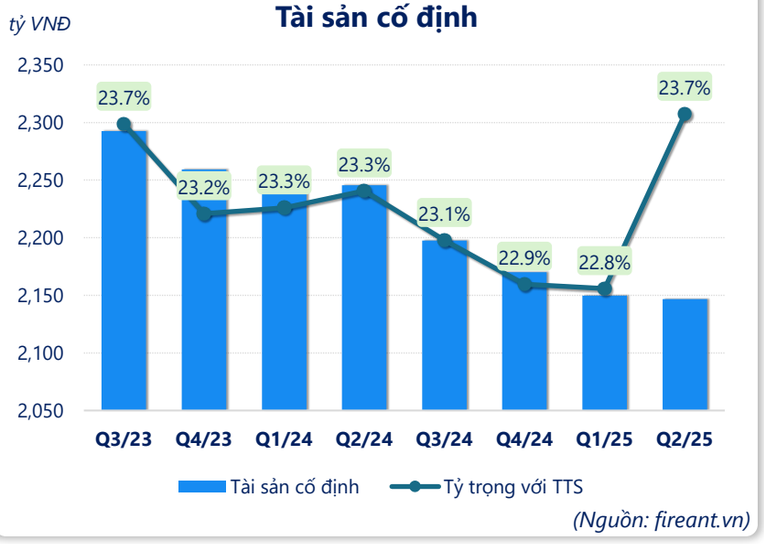
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



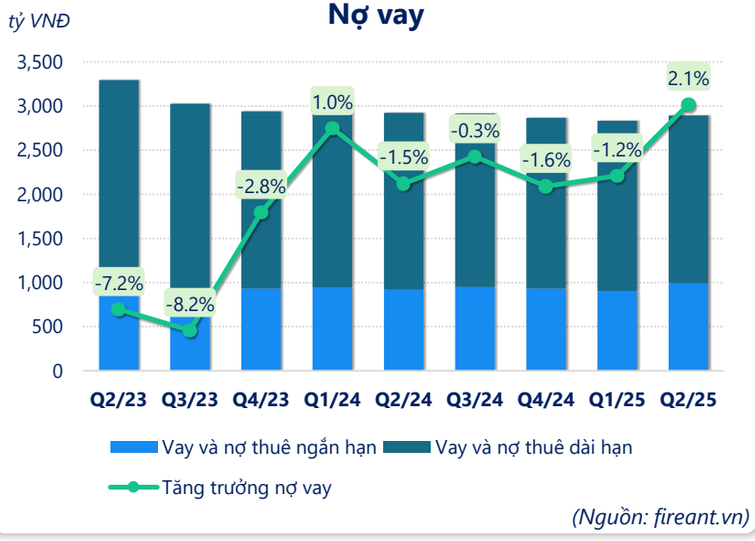
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



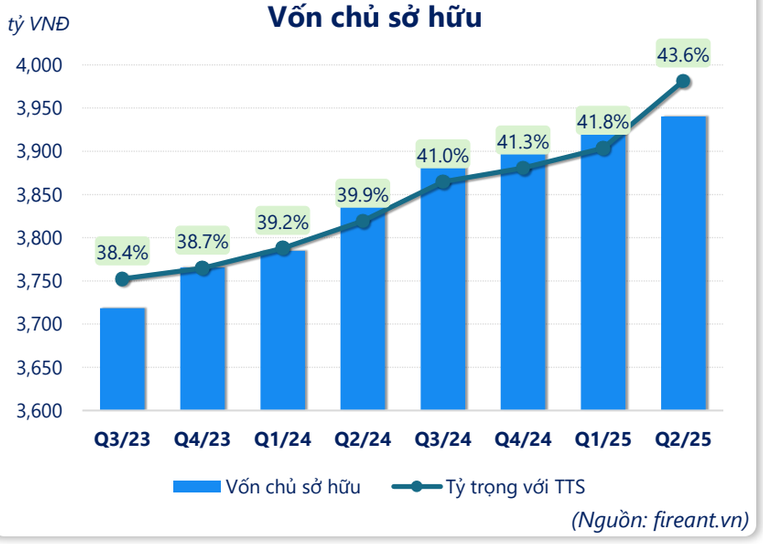
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

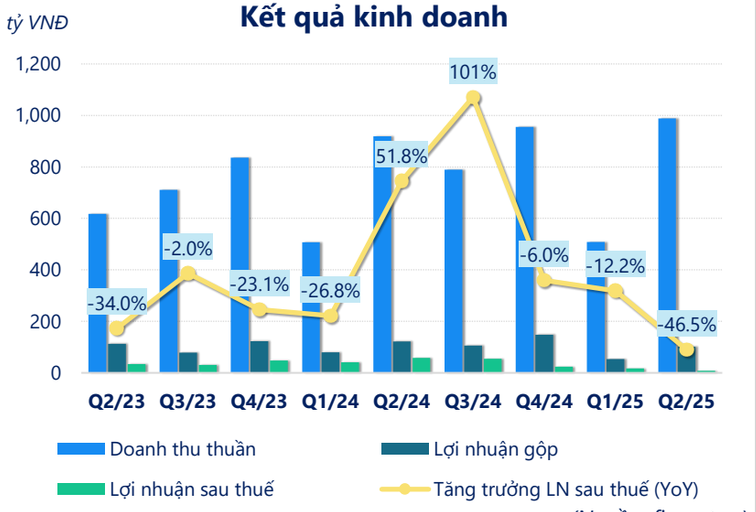


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

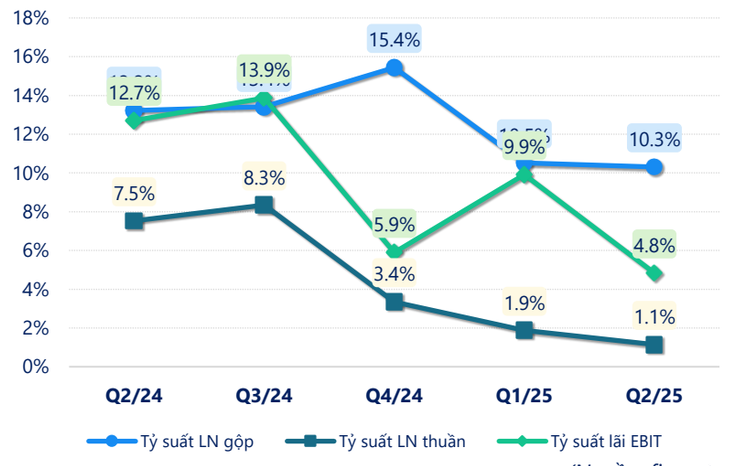
CTCP Tập đoàn CIENCO4 (UPCOM: C4G)

Kết quả kinh doanh



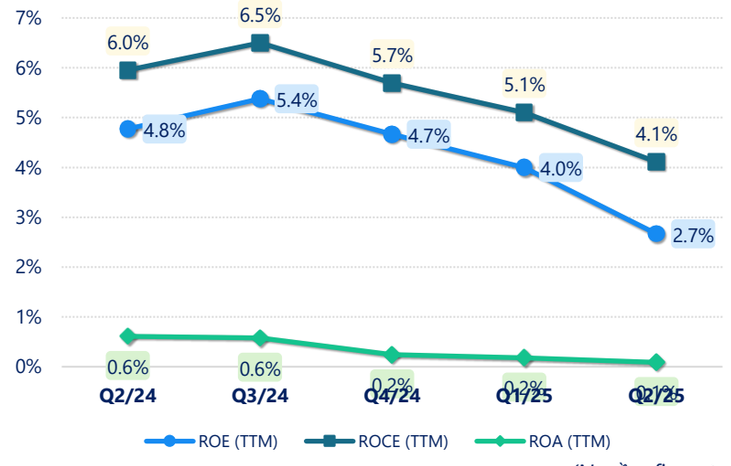
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



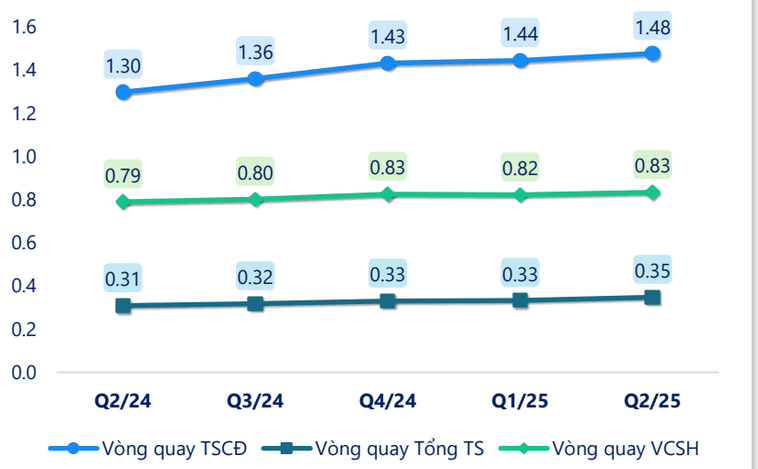
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



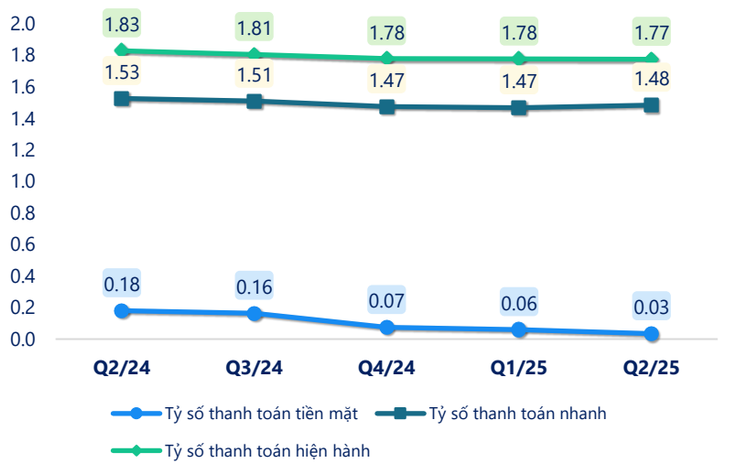
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



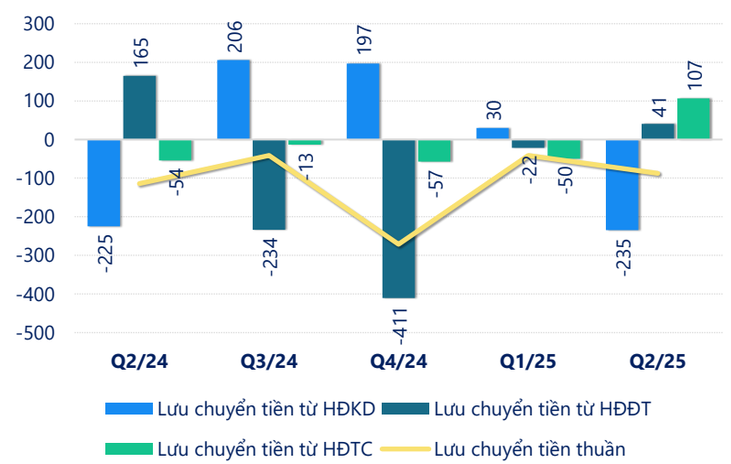
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn CIENCO4 (UPCOM: C4G)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,041**	**9,409**	**-3.9%**
Tài sản ngắn hạn	5,007	5,344	-6.3%
Tiền và tương đương tiền	96.6	225	-57.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	66.2	37.5	76.6%
Phải thu ngắn hạn	3,993	4,211	-5.2%
Hàng tồn kho	820	851	-3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	31.1	19.5	59.1%
Tài sản dài hạn	**4,034**	**4,065**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	24.6	24.4	0.7%
Tài sản cố định	2,147	2,189	-1.9%
Bất động sản đầu tư	114	115	-1.4%
Tài sản dở dang	23.6	28.5	-17.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	553	569	-2.8%
Tài sản dài hạn khác	**1,164**	**1,130**	**3.0%**
Lợi thế thương mại	8.89	9.55	-6.9%
Nợ phải trả	5,101	5,489	-7.1%
Nợ ngắn hạn	**2,822**	**2,951**	**-4.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	991	904	9.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	699	761	-8.1%
Nợ dài hạn	2,279	2,538	-10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,902	1,964	-3.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,940**	**3,920**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**3,940**	**3,920**	**0.5%**
Vốn điều lệ	3,573	3,573	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	919	790	955	509	988
Giá vốn hàng bán	798	684	808	455	886
Lợi nhuận gộp	122	106	147	53.5	102
Doanh thu HĐTC	28.7	22.1	17.6	13.6	26.3
Chi phí TC	57.0	46.6	46.0	36.6	49.9
Chi phí lãi vay	48.2	43.3	24.0	29.0	34.4
LN trong công ty LKLD	6.03	0.08	-15.6	-3.48	-20.4
Chi phí bán hàng	0.41	0.42	0.55	0.74	1.09
Chi phí QLDN	29.8	15.3	70.8	16.7	45.6
LN thuần từ HĐKD	69.2	65.9	32.0	9.53	11.3
Lợi nhuận khác	-0.55	0.34	0.33	11.8	2.05
LN trước thuế	68.6	66.3	32.3	21.4	13.4
Lợi nhuận sau thuế	58.5	55.2	23.8	16.9	8.11
LNST của CĐ cty mẹ	58.8	55.3	23.3	16.9	8.23

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-225	206	197	29.8	-235
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	165	-234	-411	-21.6	40.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-54.2	-13.2	-57.4	-49.8	107
Tiền đầu kỳ	652	538	497	225	184
Lưu chuyển tiền thuần	**-114**	**-41.2**	**-271**	**-41.6**	**-87.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	538	497	226	184	96.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic